

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 121/2025/DS-PT

Ngày: 23-7-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 136/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn T, xã K, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là thôn T, xã K, tỉnh Lâm Đồng).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Dương Văn V – Văn phòng Luật sư Dương Văn V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1971, ông Hoàng Văn V1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số B, đường T, tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là số B, đường T, tổ dân phố N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Dương Thanh T – Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị K, ông Hoàng Văn V1 – Bị đơn.

(Ông C, ông V1, bà K, luật sư V và luật sư T có mặt tại phiên tòa, các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Từ ngày 20/9/2022 giữa bị đơn và nguyên đơn thống nhất hợp tác làm ăn sản xuất và thu mua nông sản các mặt hàng rau củ quả để kiếm lời. Ông C đầu tư tiền giống, phân bón, công chăm sóc với các loại cây hành, cây ngò từ nhà vườn. Bị đơn có trách nhiệm thu hoạch, đóng thùng các loại rau và gửi vào các chợ N để bán. Lợi nhuận có được sẽ chia đôi và lỗ cũng chia đôi. Đến ngày 24/5/2023 hai bên thống nhất không hợp tác làm ăn chung nữa nên giữa ông C và bị đơn đối chiếu sổ sách thì ông V1 không có ở nhà, ông C gọi cho ông V1 thì ông V1 nói không ghi sổ sách mà do bà K ghi chép nên ông C đã đối chiếu sổ sách với bà K. Sau khi đối chiếu thì bà K ghi lại số tiền còn nợ ông C sau khi trừ đi chi phí, lợi nhuận và tổng số tiền bà K và ông V1 còn nợ của ông C là 904.000.000đ và bà K đã ký xác nhận vào văn bản đối chiếu công nợ này. Kể từ ngày 24/5/2023 đến nay, ông C nhiều lần yêu cầu ông V1 và bà K trả nợ nhưng ông bà vẫn chưa trả nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 904.000.000đ và 90.000.000đ tiền lãi chậm trả nợ.

Bị đơn ông Hoàng Văn V1 và bà Nguyễn Thị K trình bày: Ông bà thừa nhận bà K có ghi vào tờ giấy ngày 24/5/2023 và có ký xác nhận bên dưới nhưng giấy này do ông C đọc cho bà K ghi. Thời điểm ghi giấy thì bà K không nghĩ gì vì vẫn đang làm ăn chung tin tưởng ông C nên bà K vẫn ghi theo như ý kiến của ông C còn trên thực tế thì ông bà không có nợ của ông C. Khi làm ăn chung, tổng số tiền ông bà chi hết là 1.483.478.000đ, ông C chi 202.260.000đ. Tổng chi là 1.685.738.000đ, tổng thu là 1.431.865.000đ nên lỗ hết 253.873.000đ. Việc hợp tác làm ăn giữa ông bà và ông C có lúc lời, có lúc lỗ nhưng trong trường hợp này hoàn toàn bị lỗ nên cho đến nay ông bà không có nợ ông C bất kỳ khoản tiền nào nữa nên ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Nguyễn Thị K và ông Hoàng Văn V1. Buộc bà Nguyễn Thị K và ông Hoàng Văn V1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 904.000.000đ và 90.000.000đ tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 19/02/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị K, ông Hoàng Văn V1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà K, ông V1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông C không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 800.000.000đ. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà K, ông V1. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 800.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Mặc dù giữa nguyên đơn và bị đơn không lập hợp đồng hợp tác bằng văn bản theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự nhưng các bên đều thừa nhận có hợp tác sản xuất và thu mua hàng nông sản để bán kiếm lời, lợi nhuận chia đôi, lỗ cũng chia đôi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, ông Hoàng Văn V1; người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà K, ông V1 thì thấy rằng:

Nguyên đơn cung cấp bản chính giấy xác nhận công nợ do bà K viết và ký tên. Theo đó, ngày 24/5/2023 hai bên chốt lại quá trình hợp tác làm ăn. “*Tổng thu 1.604.368.000đ, tổng chi 1.000.000.000đ, lời 604.000.000đ*”. Đồng thời xác nhận nguyên đơn đã chi 704.000.000đ, tiền lời hành là 604.000.000đ nên chia cho nguyên đơn 200.000.000đ. Bị đơn xác nhận còn nợ “gốc và lời” tiền hành của nguyên đơn là 904.000.000đ. Bị đơn cho rằng giấy chốt nợ là do nguyên đơn đọc, bị đơn ghi nên không đồng ý trả nợ.

Xét thấy, bà K có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên phải chịu trách nhiệm với nội dung đã xác nhận. Tại thời điểm xác nhận nợ chỉ có ông C và bà K, không có ông V1. Tuy nhiên, ông V1 thừa nhận là ông C có điện thoại báo cho ông V1 nhưng do ông V1 đang đi bơm thuốc nên nói với ông C sổ sách bà K ghi chép, theo dõi. Như vậy, ông V1 biết việc chốt nợ giữa ông C với bà K

nhưng cả bà K và ông V1 không có ý kiến gì, chỉ đến khi ông C khởi kiện thì bị đơn mới cho rằng bị lừa dối khi xác nhận nợ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cung cấp cho Tòa án bản giải trình (BL số 32) thể hiện nguyên đơn chi 202.260.000đ, tổng số tiền cả hai bên chi là 1.685.738.000đ, tổng thu là 1.431.865.000đ, như vậy việc hợp tác bị lỗ nên bị đơn không nợ nguyên đơn. Nguyên đơn cung cấp tài liệu (BL số 77), thể hiện “tổng chi vườn và cho mượn” 1.159.600.000đ, tổng thu là 2.824.000.000đ nhưng tại biên bản đối chất lại cho rằng tổng số tiền đầu tư cho nhà vườn và đầu tư cho bị đơn 1.082.600.000đ. Như vậy trình bày của nguyên đơn và bị đơn là mâu thuẫn. Trong thời gian hợp tác từ ngày 20/9/2022 đến ngày chốt nợ 24/5/2023 nguyên đơn, bị đơn cùng đầu tư và thu tiền bán nông sản ở nhiều vườn, nguyên đơn thuê vườn, mua phân bón và giống còn bị đơn thu hoạch và bán nông sản cho chợ đầu mối, nhưng không cử người theo dõi sổ sách, không đối chiếu công nợ. Bị đơn tự ghi chép sổ sách nhưng lại không tách bạch được phần nào là nông sản của gia đình và phần nào là hợp tác với nguyên đơn. Như vậy, trình bày của nguyên đơn và bị đơn về thu chi trong quá trình hợp tác không được sự xác nhận của phía bên kia. Các đương sự cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, bị đơn cho rằng đầu tư bị lỗ nên có căn cứ xác định bị đơn chưa thanh toán tiền cho nguyên đơn.

Từ những phân tích trên cho thấy quan hệ hợp tác làm ăn giữa ông C với vợ chồng ông V1, bà K đã chấm dứt sau ngày 24/5/2023. Sau khi kết thúc hợp tác đầu tư thì vợ chồng ông V1, bà K còn giữ của ông C số tiền vốn 704.000.000đ và tiền lời là 200.000.000đ. Do đó, án sơ thẩm đã tuyên buộc ông V1, bà K phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông C số tiền 904.000.000đ và tiền lãi 90.000.000đ là phù hợp quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 800.000.000đ nên ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 800.000.000đ.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà K, ông V1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Về án phí:

Buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà K, ông V1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị K, ông Hoàng Văn V1, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Nguyễn Thị K và ông Hoàng Văn V1.

Buộc bà Nguyễn Thị K và ông Hoàng Văn V1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu 9.700.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 20.910.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002464 ngày 05/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Lâm Đồng). Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 11.210.000đ án phí còn dư.

Buộc bà Nguyễn Thị K, ông Hoàng Văn V1 phải chịu 36.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002895 ngày 05/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Lâm Đồng). Bà K, ông V1 còn phải nộp số tiền 35.400.000đ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Vũ Thị Nguyệt

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng GD, KT, TT&THA (01);
- TAND khu vực 2 – Lâm Đồng (01);
- Phòng THADS khu vực 2 – Lâm Đồng (01);
- Đường sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nguyệt